



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2024

BẢN TIN SỐ 1442

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 16/02/2024 ĐẾN NGÀY 22/02/2024)

AI/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

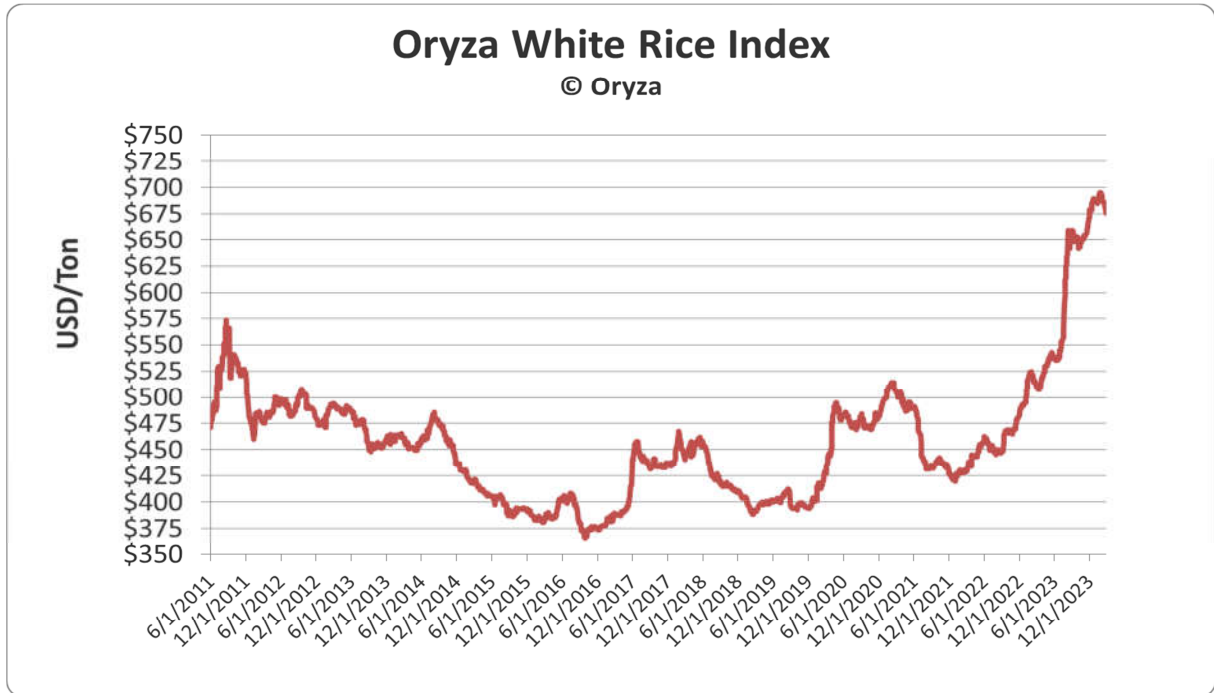
I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

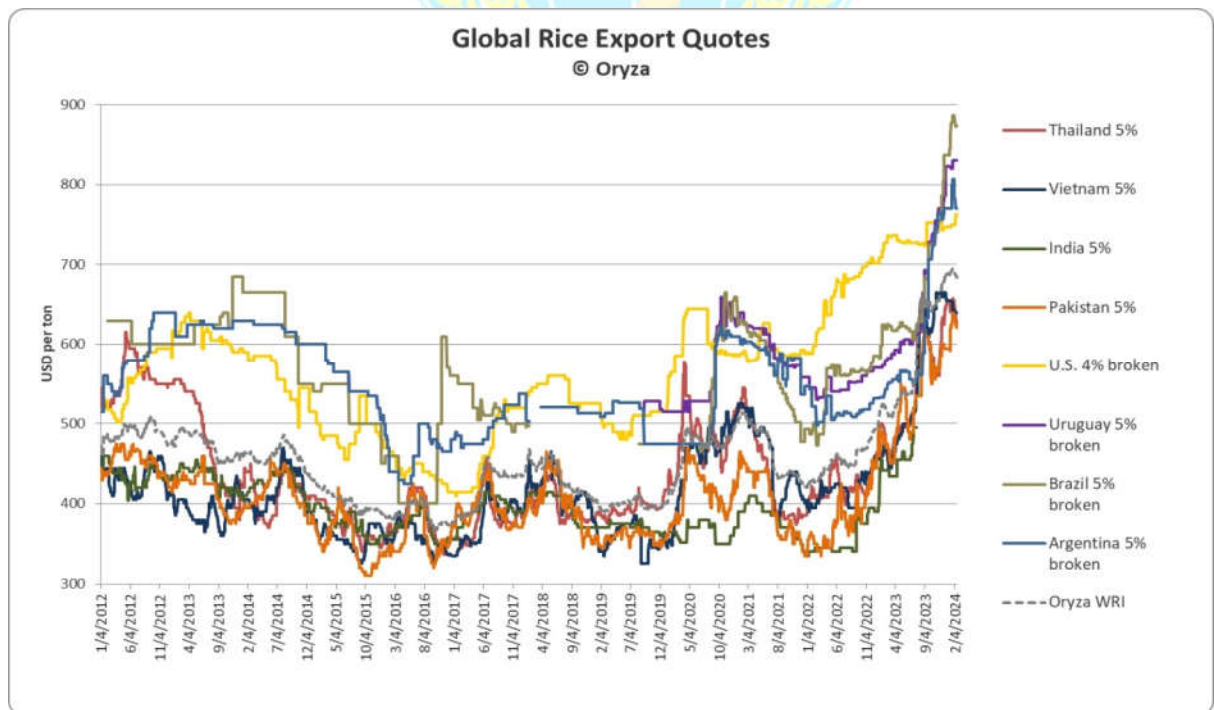
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	19 - 02		20 - 02		21 - 02		22 - 02	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	637	641	630	634	637	641	630	634
	5% tấm	623	627	614	618	623	627	614	618
	25% tấm	569	573	563	567	569	573	563	567
	Hom Mali 92%	868	872	864	868	868	872	864	868
	Gạo đỏ 100% Sxd	620	624	613	617	620	624	613	617
	A1 Super	482	486	464	468	482	486	464	468
VIỆT NAM	5% tấm	638	642	628	632	638	642	628	632
	25% tấm	612	616	604	608	612	616	604	608
	Jasmine	702	706	697	701	702	706	697	701
	100% tấm	533	537	508	512	533	537	508	512
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Sxd	543	547	548	552	543	547	548	552
	100% tấm Sxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	619	623	613	617	619	623	613	617
	25% tấm	560	564	575	579	560	564	575	579
	100% tấm Sxd	463	467	464	468	463	467	464	468
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	624	628	625	629	624	628	625	629
MỸ	4% tấm	761	765	777	781	761	765	777	781
	15% tấm (Sacked)	736	740	728	732	736	740	728	732
	Gạo đỏ 4% tấm	791	795	796	800	791	795	796	800
	Calrose 4%	953	957	948	952	953	957	948	952

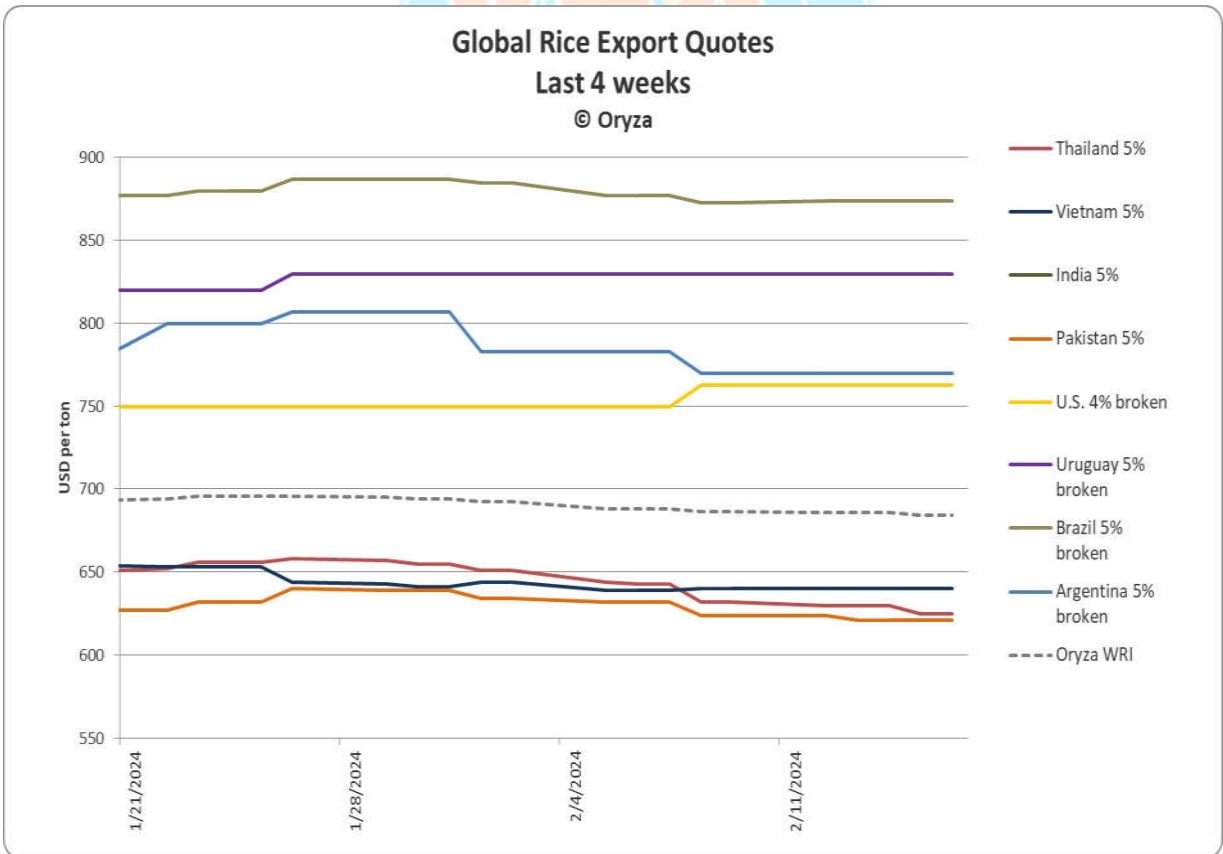
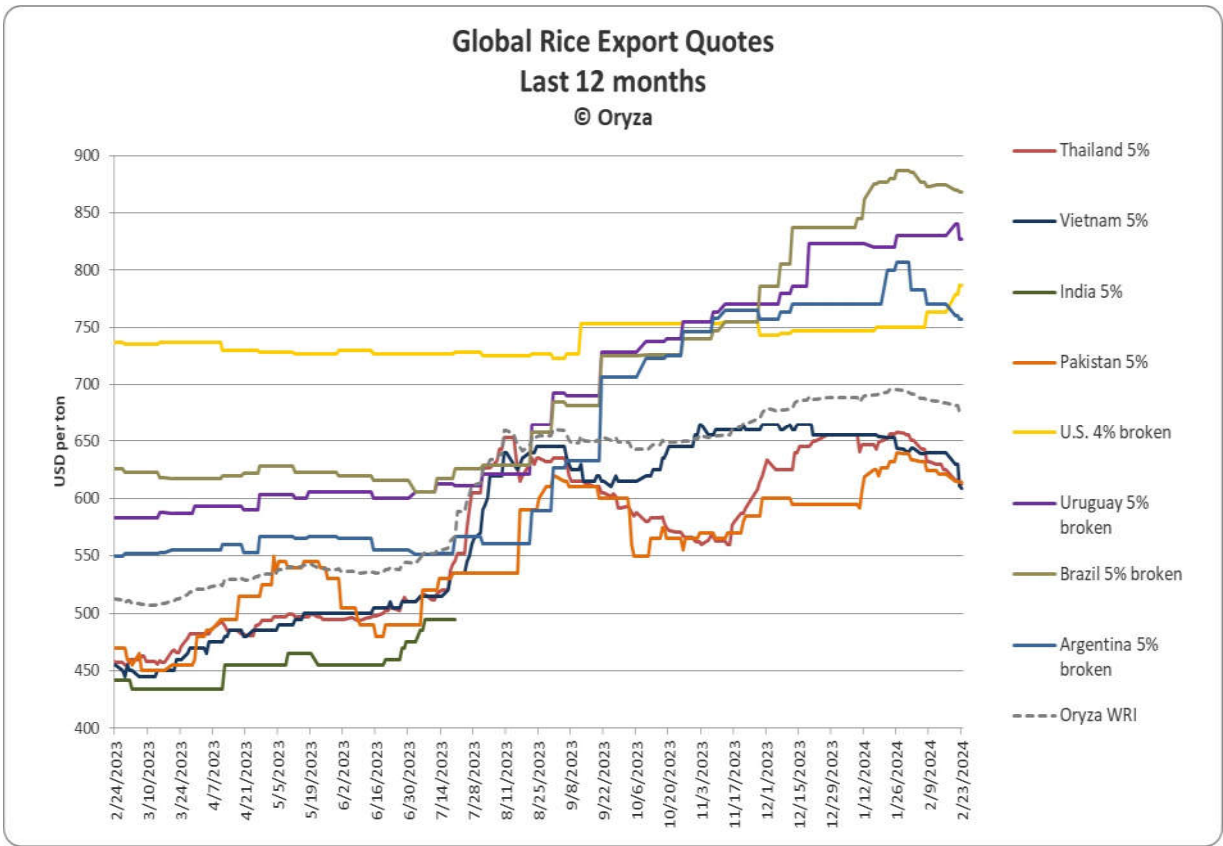
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

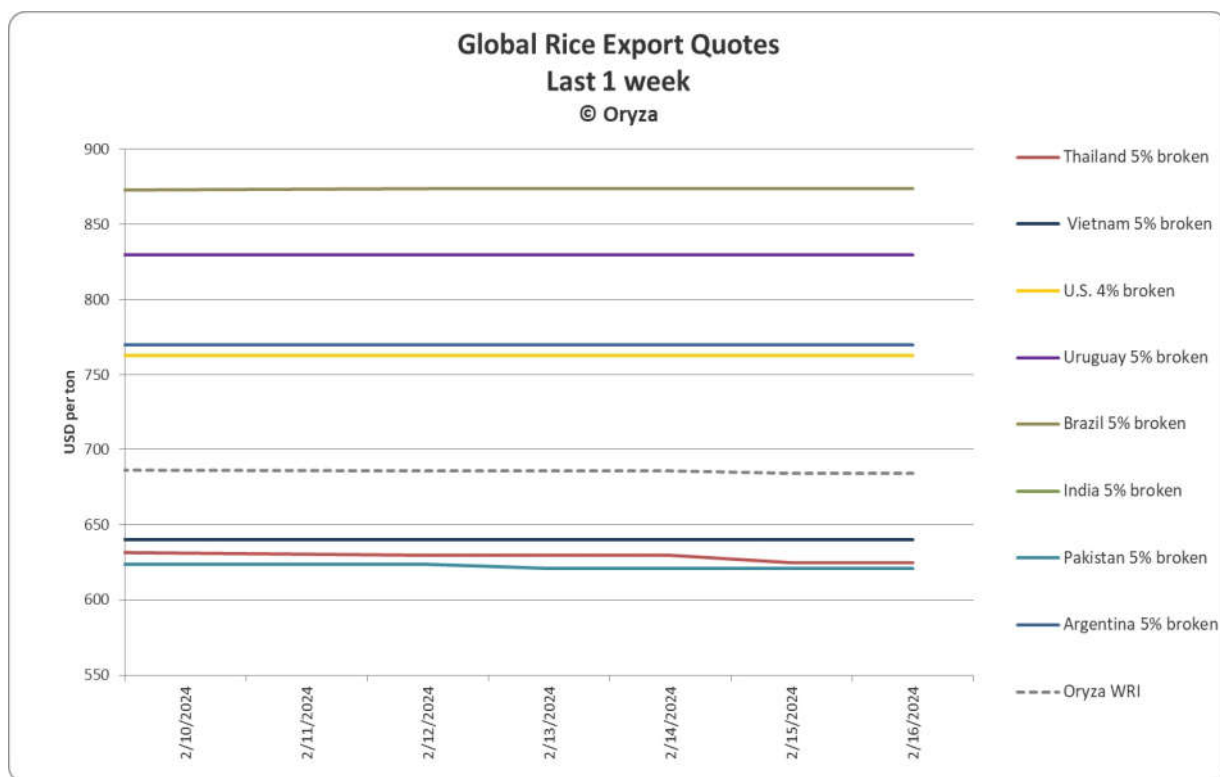
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền của báo giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tuần ở mức 675 USD/tấn, giảm 9 USD/tấn so với tuần trước, giảm 20 USD/tấn so với tháng trước và tăng 162 USD/tấn so với năm trước.







Indonesia

Cơ quan lương thực quốc gia Indonesia Bapanas đang lên kế hoạch nhập khẩu 2 triệu tấn gạo từ Thái Lan để giải quyết tình trạng thiếu gạo và giá gạo tăng cao. Giá gạo thường trong nước tăng lên từ 16.000 Rp (khoảng 1,023 USD) đến 17.000 Rp (khoảng 1,09 USD)/kg, tăng từ mức trước đó là 13.000 Rp (khoảng 0,83 USD)/kg. Giá gạo cao cấp tăng lên 23.000 Rp (khoảng 1,47 USD)/kg. Cơ quan này cho rằng giá gạo tăng là do chi phí đầu vào cao hơn và sự chậm trễ trong thu hoạch liên quan đến El-Nino.

Châu Phi

Chính phủ Liberia đã giảm giá bán lẻ gạo xuống còn 16,75 USD/bao 25 kg do các nhà nhập khẩu dự kiến sẽ tăng giá lên 20 USD/bao, All Africa Global Media đưa tin. Hiện tại, một bao gạo 25kg được bán với giá từ 18,15 USD đến 18,94 USD”.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào gạo trắng kết thúc tuần ngày 16/2 giảm do nhu cầu mới yên ắng trong khi nguồn lúa hàng hóa về nhiều hơn. Dự kiến cuối tháng 2/24 vụ chính sẽ rộ đồng, gây áp lực giảm giá lên giá lúa gạo nội địa. Đồng baht Thái

suy yếu so với đồng USD cũng là nguyên nhân làm giá chào gạo xuất khẩu thấp hơn.

Theo số liệu của Bộ Thương mại Thái Lan, lũy kế xuất khẩu cả năm 2023 đạt 8,76 triệu tấn gạo các loại, tăng 13,7% so với năm 2022. Trong tháng 1/2024, xuất khẩu gạo Thái đạt 1,12 triệu tấn, lần lượt tăng đến 44% so với cùng kỳ 2023 và 37% so với tháng 12/2023.

Bộ Thương mại Thái Lan và Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu Gạo Thái (TREA) đều có chung dự báo về xuất khẩu gạo Thái năm 2024 – thấp hơn khoảng 14,38% so với năm 2023, về mức 7,5 triệu tấn, do sản lượng thu hoạch trong năm 2024 dự kiến giảm khoảng 5,9% bởi hiện tượng thời tiết nắng nóng El Nino ảnh hưởng trong khi cạnh tranh về giá giữa các nguồn cung lớn trên thế giới sẽ gia tăng (đặt biệt là Việt Nam) bên cạnh sự bất ổn của đồng baht Thái và khả năng dỡ bỏ các lệnh cấm xuất khẩu gạo của Ấn Độ. Chủ tịch danh dự của TREA đang hối thúc chính phủ can thiệp vào vấn đề tỷ giá, góp phần hỗ trợ cho khả năng cạnh tranh của gạo Thái trên thị trường thương mại gạo thế giới. Đồng thời, TREA cũng nhấn mạnh vai trò của việc phát triển các giống lúa mới nhằm gia tăng sản lượng và thặng dư hàng hóa dành cho xuất khẩu.

Indonesia hiện là nhân tố hỗ trợ nổi bật cho nguồn cung Thái Lan khi Cơ quan Lương thực Quốc gia (Bulog) đang lên kế hoạch nhập khẩu khoảng 2 triệu tấn gạo Thái trong năm 2024. Theo đó, Indonesia sớm sẽ nhập khẩu 200.000 tấn thông qua thỏa thuận G-G giữa nỗ lực bình ổn giá tiêu thụ trong nước trước thêm lễ hội Ramadan vào tháng 3/24 tới. Sản lượng trong nước của Indonesia hiện ước khoảng 1 triệu tấn/tháng trong khi nhu cầu tiêu thụ là 2,6 triệu tấn/tháng và tồn kho tính đến đầu tháng 2/24 của Bulog là 1,18 triệu tấn. Dự kiến giá lúa gạo nội địa của Indonesia sẽ hạ nhiệt trong tháng 3-4/24 tới khi vụ chính vào thu hoạch.

Ấn Độ:

Giá chào gạo đồ phi basmati tuần qua giảm mạnh do thiếu vắng nhu cầu mới. Riêng thị trường trong nước vẫn ổn định ở mức cao do chính phủ tiếp tục mua vào và các thương nhân kỳ vọng các cuộc biểu tình của nông dân trước thêm bầu cử sẽ không ảnh hưởng đến giá gạo.

Theo số liệu công bố từ Tổng cục Thông tin & Thống kê Thương mại (DGCIS) thuộc Bộ Thương mại Ấn Độ, nước này đã xuất khẩu 17,85 triệu tấn gạo các loại cả năm 2023, giảm 19,84% so với năm 2022.

Pakistan:

Phân khúc gạo trắng xuất khẩu phi basmati tiếp tục một tuần giảm giá khác do vắng mặt nhu cầu mới khi Trung Quốc và một số nước châu Á nghỉ Tết Âm lịch. Bên cạnh đó, bất ổn chính trị trong nước, giá cước vận chuyển quốc tế tăng cao, các thương nhân tập trung tham dự Hội chợ thực phẩm Gulfood ở Dubai và giá chào gạo Thái giảm liên tục là những nhân tố chính đang chi phối nguồn cung này và làm hạn chế các nhu cầu nhập khẩu mới từ châu Phi.

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê Pakistan, lũy kế xuất khẩu cả năm 2023 đạt 4,64 triệu tấn gạo các loại, tăng 8,6% so với năm 2022. Trong tháng 1/2024, xuất khẩu gạo Pakistan đạt 753 ngàn tấn, tăng đến 118,3% so với cùng kỳ 2023 và giảm 11,41% so với tháng 12/2023.

Miền Điện:

Giá chào tuần qua ổn định dù chính sách cấp phép xuất khẩu và tỷ giá ngoại hối đều bất ổn. Một số thương nhân tạm dừng chào giá. Nhu cầu mới của Trung Quốc chậm lại do kỳ nghỉ Tết Âm lịch trong khi Indonesia và Philippines tiếp tục là nhân tố hỗ trợ chính cho nguồn cung này. Xung đột tại bang Rakhine hiện cũng có ảnh hưởng đến hoạt động thương mại gạo nhưng chưa đáng kể.

Campuchia:

Theo thông tin từ Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF), nước này đã xuất khẩu 46.221 tấn gạo xay xát trong tháng 1/24, tăng 25,2% so với cùng kỳ 2023 và giảm 18,08% so với tháng 12/23. Trong đó, EU là khu vực tiêu thụ nhiều nhất với 54% tổng khối lượng xuất khẩu, theo sau là khu vực Đông Nam Á và Trung Quốc.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	16 - 02	19 - 02	20 - 02	21 - 02	22 - 02
Trung Quốc (CNY/USD)	7.19	7.20	7.19	7.19	7.19
Châu Âu (EUR/USD)	0.93	0.93	0.92	0.92	0.92
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15657.24	15633.75	15651.33	15639.32	15590.10
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.78	4.79	4.79	4.80	4.78
Philippines Peso (PHP/USD)	55.97	56.04	56.01	55.95	55.78
Hàn Quốc (KRW/USD)	1333.93	1335.17	1333.16	1334.72	1328.43
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	150.35	150.18	149.89	150.30	150.63
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.03	83.05	82.90	82.92	82.89

Miền Điện (MMK/USD)	2098.57	2099.03	2098.97	2098.45	2098.98
Pakistan Rupees (PKR/USD)	279.58	279.49	279.51	279.70	279.47
Thái Lan Baht (THB/USD)	36.01	36.06	35.97	35.91	35.92
Việt Nam Đồng (VND/USD)	24449.03	24464.89	24438.60	24427.79	24421.11

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

*** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 22/02/2024, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Đông Xuân 2023-2024 đã xuống giống được 1,474 triệu ha/1,475 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được khoảng 415 ngàn ha với năng suất khoảng 6,25 tấn/ha, đạt sản lượng 2,594 triệu tấn lúa.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/02 đến 15/02/2024 đạt 150.944 tấn, trị giá 104,339 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 31,74% và về trị giá giảm 12,02%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 15/02/2024 đạt 663 ngàn tấn, trị giá 466,60 triệu USD, so với cùng kỳ 2023 tăng 14,39% về số lượng và tăng 53,06% về trị giá.

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/02 – 22/02/2024 có 30 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 201.800 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Clipper Apollonia	HCM	21/01/2024	30.000	Cuba
2	Tân An 01	HCM	21/01/2024	4.500	Philippines
3	Vinacomin Hà Nội	HCM	22/01/2024	7.400	Philippines
4	Hoàng Triều 69	HCM	28/01/2024	6.500	Philippines
5	Sunrise 69	HCM	28/01/2024	6.600	Philippines
6	Star 16	HCM	29/01/2024	5.000	Philippines
7	Phú An 288	HCM	01/02/2024	4.400	Philippines
8	Quang Minh 9	HCM	01/02/2024	4.000	Indonesia
9	Quang Vinh 9	HCM	01/02/2024	3.800	Philippines
10	Minh Huy 19	HCM	02/02/2024	6.000	Philippines
11	Royal 89	HCM	02/02/2024	5.000	Philippines

Bản tin 1442 (Từ Ngày 16/02/2024 Đến Ngày 22/02/2024)

12	Nasico Eagle	HCM	04/02/2024	5.300	Philippines
13	Long Tân 99	HCM	05/02/2024	4.000	Philippines
14	Tân An Honesty	HCM	05/02/2024	4.000	Philippines
15	Hòa Bình 45	HCM	07/02/2024	4.000	Philippines
16	Vinacomin Hạ Long	HCM	07/02/2024	7.400	Philippines
17	Mekong Star	HCM	08/02/2024	3.000	Philippines
18	Thái Bình 68	HCM	14/02/2024	12.500	Indonesia
19	Ocean 86	HCM	15/02/2024	8.000	Indonesia
20	Trường Lộc 16	HCM	15/02/2024	4.900	Philippines
21	Lucky Star	HCM	16/02/2024	7.300	Indonesia
22	MD Sun	HCM	16/02/2024	6.500	Philippines
23	Thái Bình 01	HCM	16/02/2024	12.500	Indonesia
24	Hoàng Triều 69	HCM	17/02/2024	5.000	Indonesia
25	Mỹ Hưng	HCM	18/02/2024	6.000	Indonesia
26	Viễn Đông 09	HCM	18/02/2024	6.000	Indonesia
27	Hải Âu 58	HCM	19/02/2024	3.800	Philippines
28	Hòa Bình 09	HCM	19/02/2024	6.000	Philippines
29	Tây Đô Star	HCM	19/02/2024	6.000	Philippines
30	HB Glory	HCM	20/02/2024	4.800	Indonesia
31	An Bình 18	HCM	21/02/2024	4.000	Philippines
32	BMC Catherine	HCM	21/02/2024	21.000	Indonesia
33	Green Sky	HCM	21/02/2024	4.800	Philippines
34	Minh Công 68	HCM	22/02/2024	4.800	Philippines
35	Royal 18	HCM	22/02/2024	5.000	Indonesia
36	Vinaship Diamind	HCM	22/02/2024	22.000	Indonesia
Tổng				261.800	

IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	22/02	+/-	22/02	+/-	22/02	+/-	22/02	+/-	22/02	+/-	22/02	+/-	22/02	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	7.350	-1.300	7.650	-1.100	7.550	-1.100	7.450	-1.250	7.350	-1.400	8.000	-950	8.300	-600	8.300	7.664
Lúa thường	7.250	-1.300	7.550	-1.100	7.550	-1.050	7.400	-1.250	7.200	-1.450	7.950	-800	8.000	-750	8.000	7.557
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	8.750	-1.300	9.250	-1.100	9.200	-1.250	9.250	-1.150	7.550	-1.700			9.300	-900	9.300	8.883
Lúa thường	8.550	-1.300	9.150	-1.000	8.900	-1.200	9.100	-1.100	7.400	-1.700			9.000	-1.050	9.150	8.683
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	10.950	-1.600	10.950	-1.700	10.750	-1.950	10.750	-2.000	10.750	-1.950			11.350	-1.400	11.350	10.917
Lứt loại 2	10.850	-1.600	10.750	-1.800	10.625	-1.925	10.550	-2.000	10.550	-2.000	10.750	-1.850	10.600	-1.400	10.850	10.668
Xát trắng loại 1			13.550	-1.800					13.250	-2.150	13.800	-1.150	13.800	-1.400	13.800	13.600
Xát trắng loại 2			13.250	-1.750					13.050	-2.150	13.250	-1.250	13.200	-1.400	13.250	13.188
Phu Phẩm																
Tám 1/2	10.750	-700	10.650	-850	10.450	-950	10.700	-800	10.550	-1.100	10.700	-1.250	10.700	-1.250	10.750	10.643
Tám 2/3			9.900	-500	10.200	-900			8.550	-1.700			9.500	-800	10.200	9.538
Tám 3/4	8.950	-500	9.050	-550	8.900	-700									9.050	8.967
Cám xát	5.550	-800	5.950	-650	5.600	-900	5.650	-900	5.600	-750	5.700	-850	5.700	-850	5.950	5.679
Cám lau	5.550	-800	5.900	-600	5.600	-900	5.650	-900	5.600	-750	5.700	-850	5.700	-850	5.900	5.671
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	13.200	-1.450	13.575	-1.175	13.400	-150	13.550	-1.150	13.200	-1.600	13.500	-1.400	13.300	-1.650	13.575	13.389
10%			13.400	-1.250					13.100	-1.600					13.400	13.250
15%	13.000	-1.450	13.200	-1.250	13.200	-150			12.900	-1.600	13.200	-1.400	13.100	-1.650	13.200	13.100
20%									12.700	-1.600					12.700	12.700
25%	12.800	-1.450	12.850	-1.450	13.000	-150			12.500	-1.600	13.000	-1.400	12.800	-1.600	13.000	12.825
